CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

FireAnt

Ngày 28/06/2024	11,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.3%	**0.0%**	**14.3%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,592 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	434
Số lượng CPLH (CP)	38,363,579
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.14
EPS	921
P/E	12.3

Tỷ suất lợi nhuận

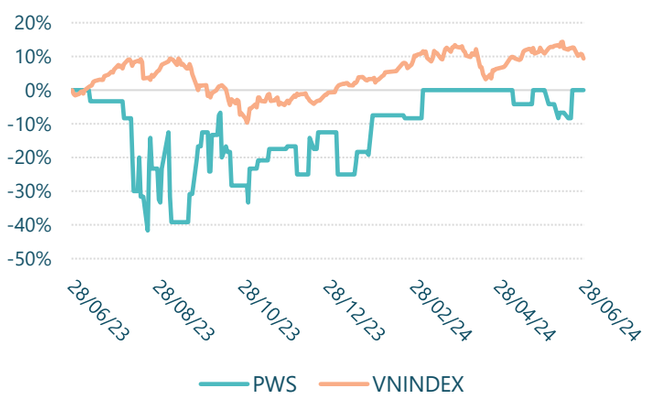

Doanh thu thuần

Q2/24

36.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.60 | 18.3%

YoY: ▲ 2.80 | 8.5%

Nợ/VCSH

Q2/24

19.5%

YoY: +/-▲ 5.0%

LN gộp

Q2/24

18.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.40 | 22.4%

YoY: ▲ 1.30 | 7.7%

ROE (TTM)

Q2/24

8.3%

YoY: +/-▲ 0.5%

LN trước thuế

Q2/24

10.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.93 | 22.4%

YoY: ▲ 0.86 | 8.7%

ROA (TTM)

Q2/24

7.0%

YoY: +/-▲ 0.3%

Kết quả kinh doanh Q2/24

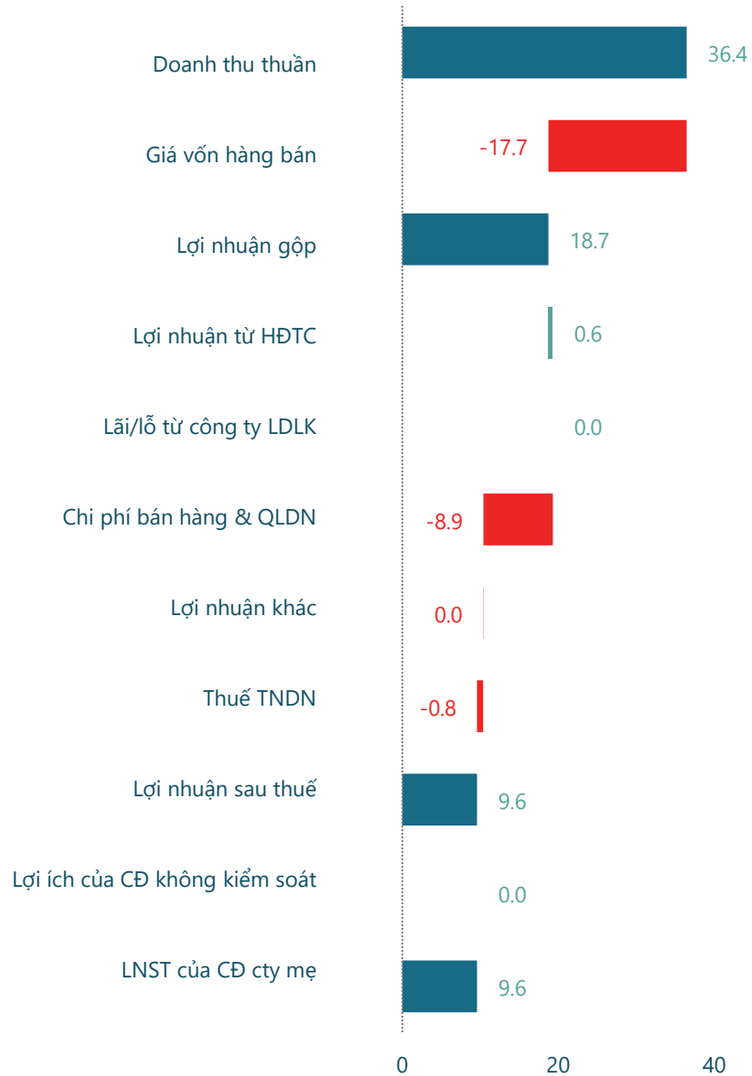

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

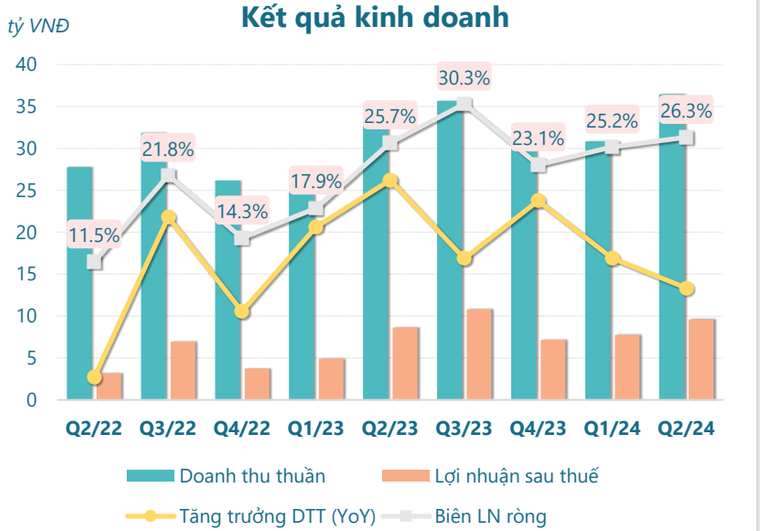

Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 10.39 tỷ đồng**, tăng thêm 22.5% so với kỳ trước và cao hơn 8.68% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 0.58 tỷ đồng**, giảm đi 45.8% so với kỳ trước và thấp hơn 62.8% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lỗ 0.02 tỷ đồng** giảm đi 0.01 tỷ đồng so với kỳ trước và bằng so với cùng kỳ năm trước.

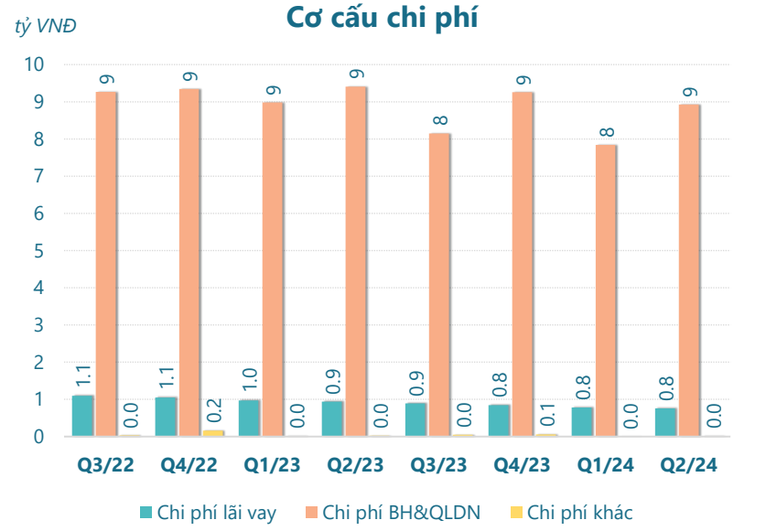

Kết quả kinh doanh của **PWS** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **36.45 tỷ đồng** tăng thêm **8.32%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 9.60 tỷ đồng**, **tăng trưởng 11.1%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **67.00 tỷ đồng** cao hơn 9.84% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 17.00 tỷ đồng** cao hơn 21.4% so với cùng kỳ năm trước.

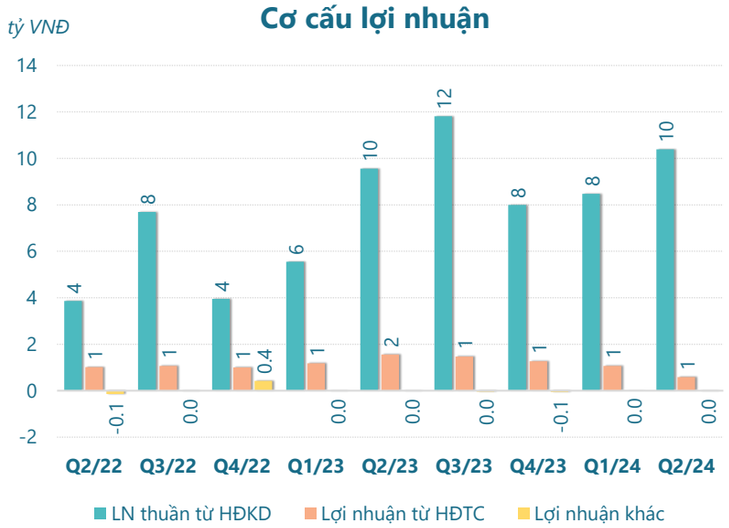

Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **0.76 tỷ đồng** giảm đi 2.56% so với kỳ trước và thấp hơn 19.1% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **8.93 tỷ đồng** tăng thêm 13.9% so với kỳ trước và thấp hơn 5.00% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí khác bằng **0.02 tỷ đồng** tăng thêm 100.0% so với kỳ trước và thấp hơn 33.3% so với cùng kỳ năm trước.

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

FireAnt

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q1/24	Thay đổi QoQ	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**36.4**	**30.8**	**18.3%**	**33.6**	**8.5%**	**67.3**	**61.2**	**9.9%**
Giá vốn hàng bán	17.7	15.6	13.6%	16.2	9.4%	33.3	30.5	9.4%
Lợi nhuận gộp	18.7	15.3	22.4%	17.4	7.7%	34.0	30.8	10.5%
Doanh thu HĐTC	1.34	1.85	-27.6%	2.50	-46.4%	3.18	4.65	-31.5%
Chi phí TC	0.76	0.78	-3.1%	0.94	-19.6%	1.53	1.91	-19.6%
Chi phí lãi vay	0.76	0.78	-3.1%	0.94	-19.6%	1.53	1.91	-19.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.42	4.11	7.5%	5.14	-14.1%	8.52	10.8	-21.3%
Chi phí QLDN	**4.51**	**3.73**	**20.9%**	**4.26**	**5.8%**	**8.24**	**7.56**	**9.0%**
LN thuần từ HĐKD	10.4	8.48	22.5%	9.56	8.7%	18.9	15.1	24.9%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**-0.01**	**-95.1%**	**-0.02**	**2.5%**	**-0.03**	**-0.03**	**27.7%**
LN trước thuế	10.4	8.47	22.4%	9.54	8.7%	18.8	15.1	25.0%
Lợi nhuận sau thuế	**9.60**	**7.76**	**23.6%**	**8.64**	**11.1%**	**17.4**	**13.6**	**27.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.60**	**7.76**	**23.6%**	**8.64**	**11.1%**	**17.4**	**13.6**	**27.9%**

